

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VINCENT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XNK VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VINCENT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINCENT TECHNOLOGY APPLICATION AND XNK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINCENT TECHNOLOGY APPLICATION AND XNK JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110700741

3. Ngày thành lập: 02/05/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 8 ngõ 23 Đường Di Trạch, Thôn Dậu 1, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987374116

Fax:

Email: vincentvietnam.com@gmail.com Website: vincentvietnam.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
6.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động Đấu giá)	4530
7.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động Đấu giá)	4541
8.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động Đấu giá)	4543
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá); - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
12.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
13.	Bán buôn thực phẩm	4632
14.	Bán buôn đồ uống	4633

15.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng -Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) -Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
22.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, quặng uranium và thorium)	4662
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: -Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (Ghi theo Điều 14, Điều 15 Luật hóa chất 2007) -Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (Điều 11,12 Luật hóa chất 2007) -Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh -Bán buôn cao su -Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt -Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép -Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
26.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Trừ loại nhà nước cấm)	8220
27.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ Hợp báo)	8230
28.	Dịch vụ đóng gói	8292
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299
30.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
31.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512

32.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
33.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
34.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
35.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
36.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
37.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
38.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
39.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
40.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
41.	Lập trình máy vi tính	6201
42.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
43.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
44.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
45.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	6399
46.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật kinh doanh Bất động sản 2014, được sửa đổi bởi điểm a khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư 2020)	6810
47.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản (điều 62 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13) - Môi giới bất động sản (điều 74 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13) - Dịch vụ quản lý bất động sản (Ghi theo Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)	6820
48.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
49.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
50.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
51.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
52.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221

53.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
54.	Quảng cáo (Trừ thuốc lá)	7310
55.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
56.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
57.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
58.	Cho thuê xe có động cơ	7710
59.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại cấm)	4690
60.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
61.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
62.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
63.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
64.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
65.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
66.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
67.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
68.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
69.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
70.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
71.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
72.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
73.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
74.	Sản xuất đường	1072
75.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
76.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
77.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
78.	Sản xuất chè	1076
79.	Sản xuất cà phê	1077
80.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
81.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
82.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
83.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
84.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
85.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
86.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
87.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

88.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
89.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
90.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
91.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
92.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
93.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
94.	Sản xuất giày, dép	1520
95.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
96.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
97.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
98.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
100.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
101.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
102.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
103.	In ấn (trừ loại pháp luật cấm)	1811
104.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
105.	Sao chép bản ghi các loại	1820
106.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	2011(Chính)
107.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
108.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
109.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
110.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
111.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
112.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
113.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
114.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
115.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
116.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
117.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
118.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

119.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
120.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
121.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
122.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
123.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
124.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
125.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
126.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
127.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
128.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
129.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
130.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
131.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
132.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
133.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
134.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
135.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
136.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
137.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
138.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
139.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
140.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Hoạt động của đấu giá viên)	4774
141.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ	4781
142.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
143.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
144.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
145.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
146.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá tài sản; trừ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4789
147.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ Đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
148.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799

149.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
150.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe hợp đồng và du lịch; (Ghi theo Điều 7, 8, 18, 20, 21 Nghị định 10/2020/NĐ-CP) - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; (Ghi theo Điều 4, 16, 17, 18, 19, 20, 21 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4932
151.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
152.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
153.	Bốc xếp hàng hóa	5224
154.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
155.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.	5229
156.	Bưu chính Chi tiết: - Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh - Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi liên tỉnh (Khoản 4 Điều 2 Nghị định 47/2011/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 1 Điều 1 Nghị định 25/2022/NĐ-CP) - Cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế (Khoản 5 Điều 2 Nghị định 47/2011/NĐ-CP)	5310
157.	Chuyển phát (không bao gồm chuyển tiền, ngoại tệ)	5320
158.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
159.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
160.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
161.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

162.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
163.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
164.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
165.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
166.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
167.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
168.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
169.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
170.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
171.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
172.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
173.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
174.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
175.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
176.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
177.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
178.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
179.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
180.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
181.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
182.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
183.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
184.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
185.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
186.	Thu gom rác thải độc hại (Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3812
187.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
188.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3822
189.	Tái chế phế liệu	3830
190.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
191.	Xây dựng nhà để ở	4101
192.	Xây dựng nhà không để ở	4102
193.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4311

194.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
195.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
196.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
197.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
198.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
199.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
200.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
201.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
202.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
203.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
204.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
205.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
206.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
207.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: -Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh (Điều 31, 38, 42 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; Điều 40 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP); -Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh -Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh (Điều 32 Luật Dược)	4772
208.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí ; kinh doanh vàng)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.999.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 999.900

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ VĂN HIỆU	Thôn Phong Mục, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	339.966	3.399.660.000	34,000	0380860250 11	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	339.966	3.399.660.000	34,000		
2	NGUYỄN HỮU HIỆP	Số nhà 34 ngõ 143/45 đường Xuân Phương, Phường Phương Canh, Quận Nam Tứ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	329.967	3.299.670.000	33,000	0010880376 93	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	329.967	3.299.670.000	33,000		

3	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Số 24 ngõ 303/40 đường Xuân Phương, Tổ dân phố 5, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	329.967	3.299.670.000	33,000	001088013632
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	329.967	3.299.670.000	33,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 26/10/1988
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088013632

Ngày cấp: 29/04/2021
 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 24 ngõ 303/40 đường Xuân Phương, Tổ dân phố 5, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 24 ngõ 303/40 đường Xuân Phương, Tổ dân phố 5, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: NGUYỄN HỮU HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 24/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088037693

Ngày cấp: 15/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 34 ngõ 143/45 đường Xuân Phương, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 34 ngõ 143/45 đường Xuân Phương, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ và tên: VŨ VĂN HIỆU

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 20/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038086025011

Ngày cấp: 12/02/2023

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phong Mục, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phong Mục, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội